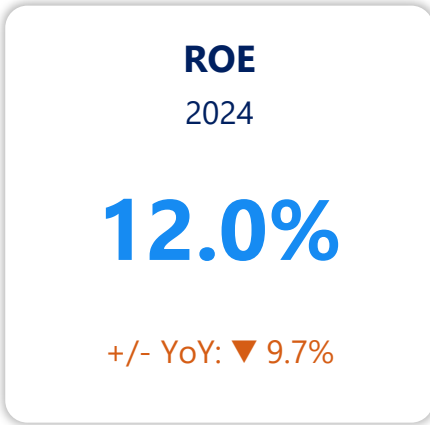
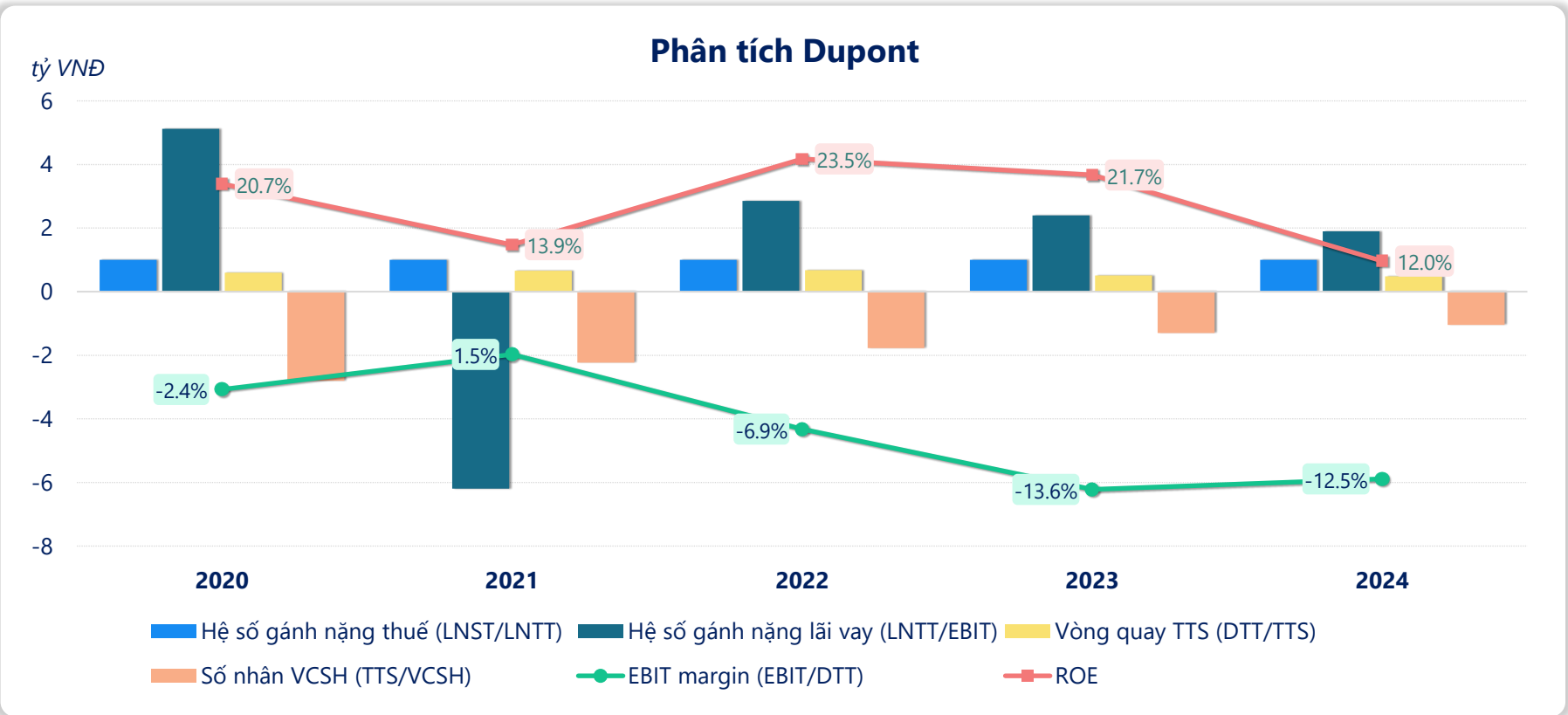
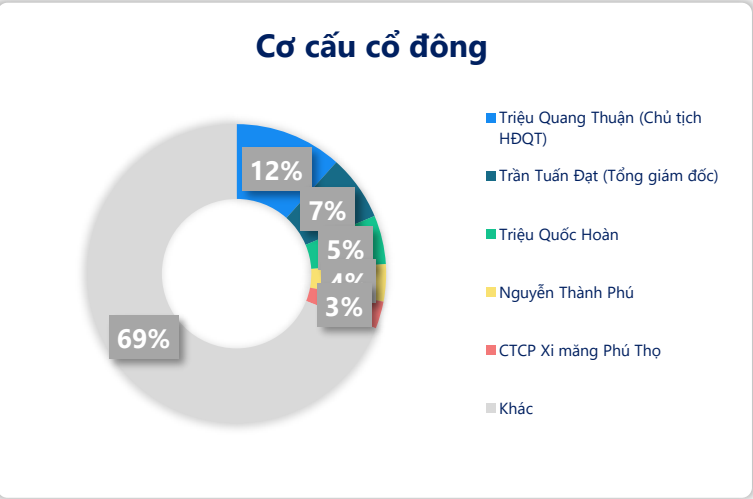


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

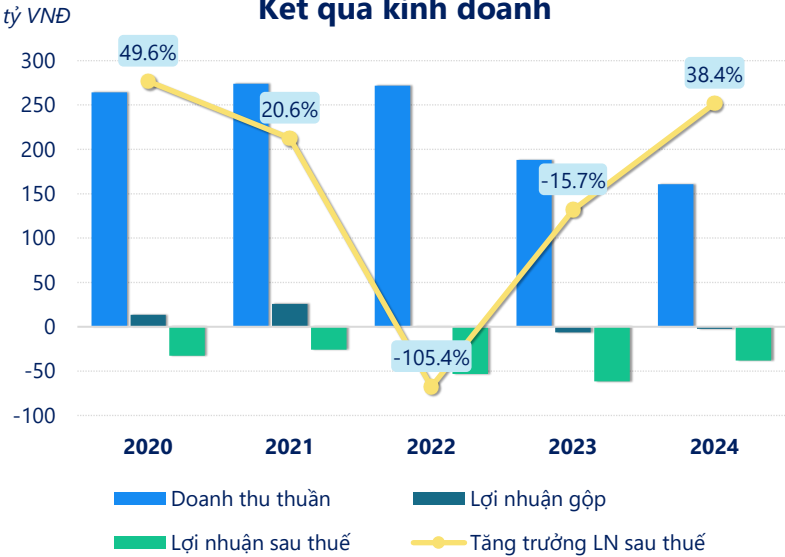
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,900 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33
Số lượng CPLH (CP)		12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.21
EPS		-3,129
P/E		-0.9

	YTD	1T	3T	6T
PTE		12.5%	22.7%	-20.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

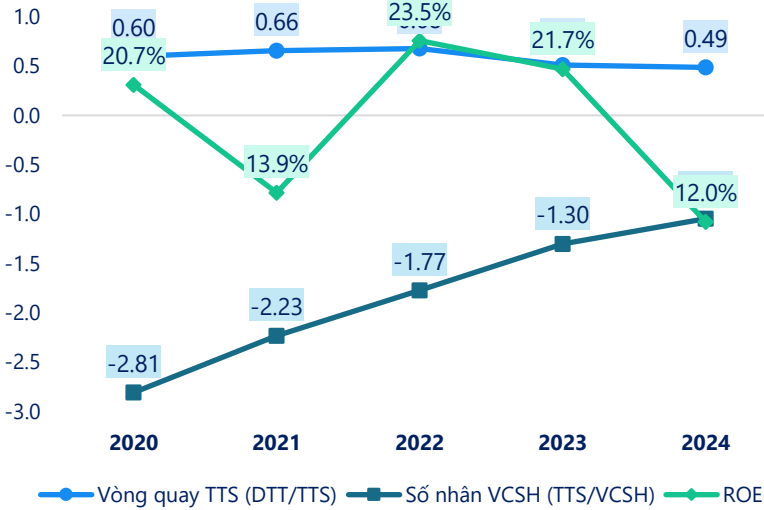
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-12.5%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

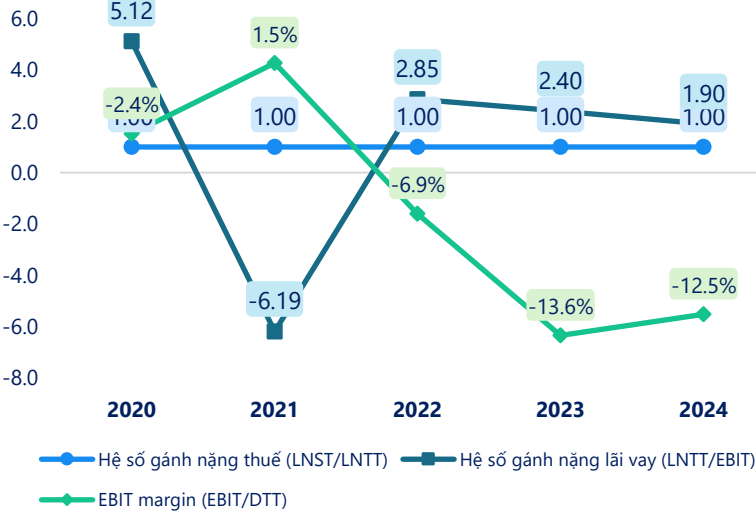
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PTE** ghi nhận doanh thu thuần **160.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-37.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.5%** và **tăng 38.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 12.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



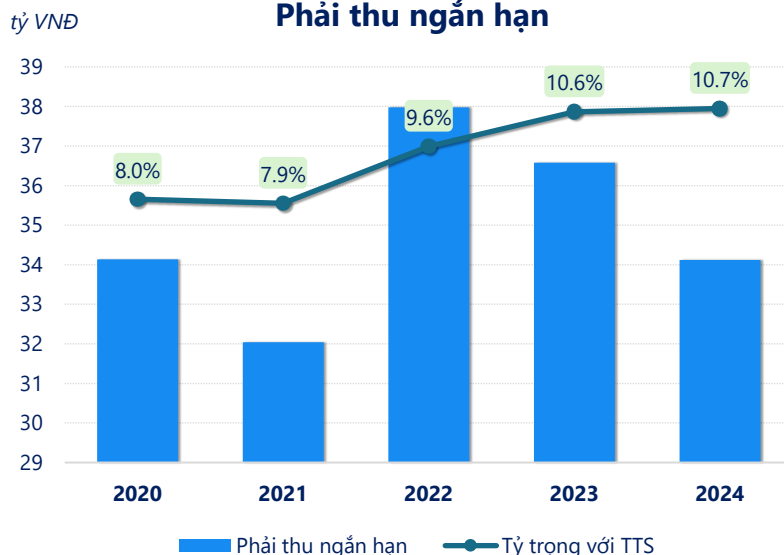
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

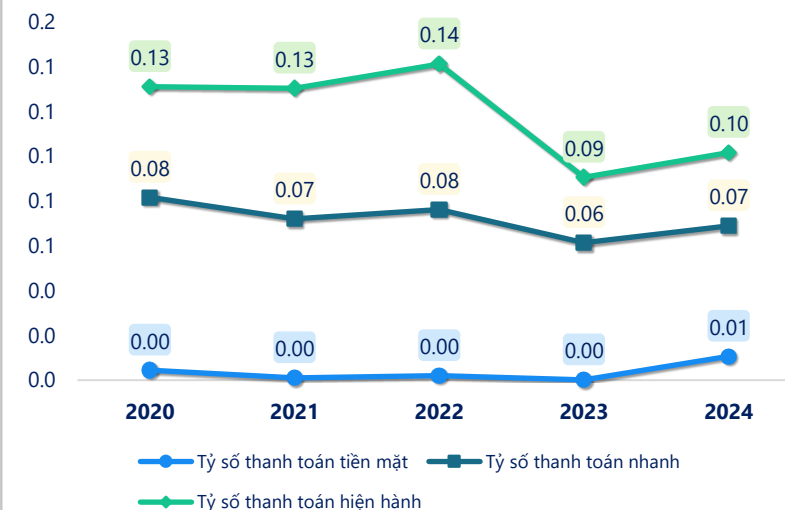
Phải thu ngắn hạn



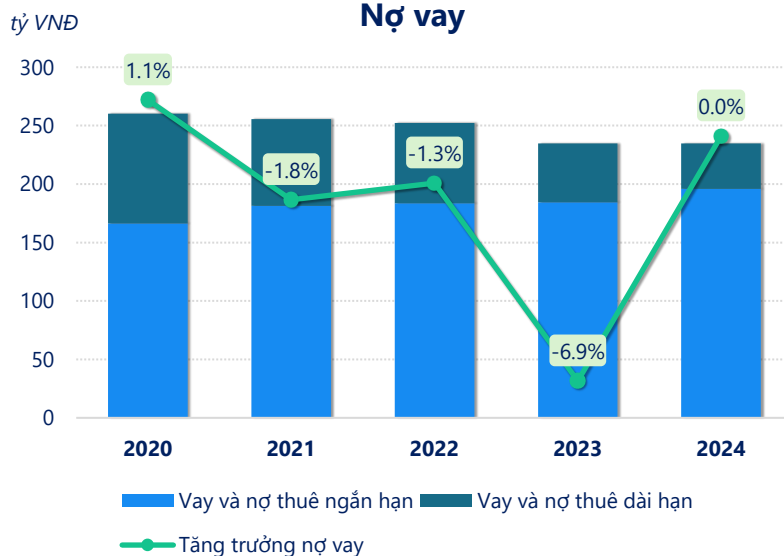
Hàng tồn kho



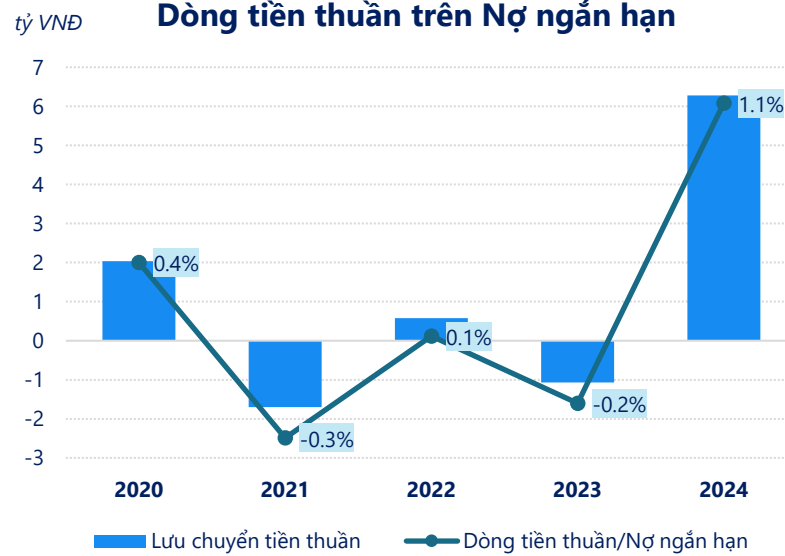
Chỉ số thanh khoản



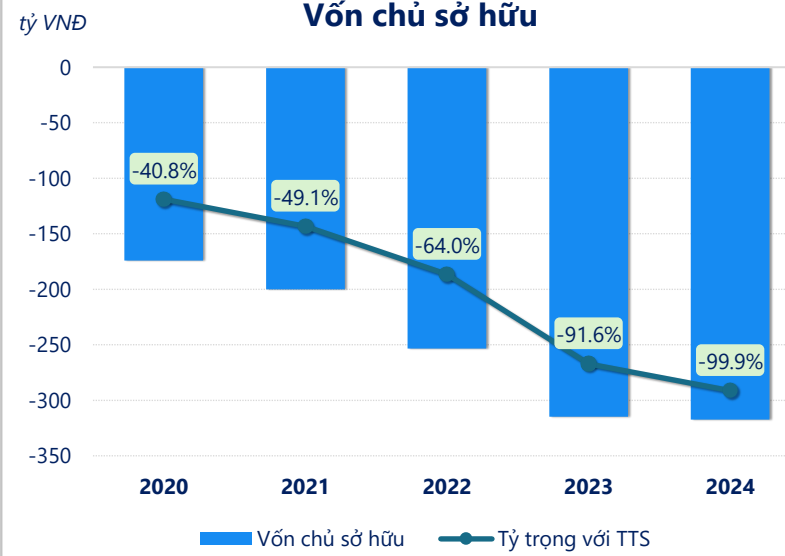
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	318	344	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	60.6	55.1	10.0%
Tiền và tương đương tiền	6.36	0.08	7873%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	36.6	-6.7%
Hàng tồn kho	19.5	17.8	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.69	-10.8%
Tài sản dài hạn	257	289	-11.0%
Phải thu dài hạn	0.36	1.51	-76.5%
Tài sản cố định	230	254	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.03	2.06	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	3.13	8.68	-64.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	635	659	-3.6%
Nợ ngắn hạn	596	608	-2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	184	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	94.2	-11.4%
Nợ dài hạn	39.0	50.5	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	50.5	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-317	-315	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	-317	-315	-0.8%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	274	272	188	161
Giá vốn hàng bán	251	248	272	195	163
Lợi nhuận gộp	13.6	25.9	0.16	-6.49	-2.25
Doanh thu HĐTC	0.06	1.05	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	26.2	30.0	37.0	40.4	22.7
Chi phí lãi vay	26.3	30.1	34.6	35.9	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.09	3.12	2.71	1.93	1.59
Chi phí QLDN	16.5	19.4	14.1	12.7	11.4
LN thuần từ HĐKD	-35.0	-25.6	-53.7	-61.5	-37.9
Lợi nhuận khác	2.34	-0.30	0.43	-0.04	-0.08
LN trước thuế	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6	-38.0
Lợi nhuận sau thuế	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6	-38.0
LNST của CĐ cty mẹ	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6	-38.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.11	7.93	8.76	23.9	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	-3.57	-1.17	-0.05	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.45	-6.06	-7.02	-24.9	-4.46
Tiền đầu kỳ	0.24	2.27	0.57	1.15	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	2.03	-1.70	0.57	-1.07	6.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.27	0.57	1.15	0.08	6.36